

CÁCH DÙNG GIỚI TỪ SAU ĐỘNG TỪ

(VERBS FOLLOWED BY PREPOSITIONS)

A

- abide by** (abode, abode) a promise [ə'baɪd] : trung thành với lời hứa. — An honest man always *abides by* his promises : Một người tử tế bao giờ cũng trung thành với lời hứa.
- abound in** [ə'baʊnd] : đầy tràn. — This river *abounds in* fish : Sông này đầy cá. He *abounds in* courage : Ông ta đầy can đảm.
- abscond from** a place [əb'skɒnd] : lén trốn khỏi nơi nào. — He *absconds from* his parents' in search of his lover : Nó trốn nhà ba má để đi tìm người yêu.
- absent oneself from** school [əb'sent] : bỏ học. — Why did you *absent yourself from* school, yesterday ? : Tại sao hôm qua anh bỏ học ?
- abstain from** [əb'steɪn] : kiêng cử. — The doctor ordered him to *abstain from* wine and beer : Bác sĩ bảo hẳn phải kiêng rượu và bia.
- accede** [æk'si:d] to a proposal : ưng thuận một đề nghị. He always *accedes to* my proposal. [prə'pɔ:z ()] (N) Sử câu hỏi
đề nghị
- accede to the throne** : lên ngôi vua.
- accede to a property** : được hưởng một gia nghiệp.
- accede to a political party** : gia nhập một chính đảng.
- accomodate oneself to** something [ə'kɒmədeɪt] : thích nghi vào. — You should know how to *accomodate yourself to* the new situation : Bạn phải biết thích nghi vào hoàn cảnh mới.

- accord with** [ə'kɔ:d] : hợp với, đồng ý với.— *That does not accord with what you said, yesterday* : Cái đó không hợp với những điều bạn nói hôm qua.
- account for** [ə'kaunt] : biện hộ cho, cắt nghĩa. — *Account for the use of this preposition!* : Hãy cắt nghĩa cách dùng giới từ này. — *His serious illness accounts for his absence* : Bệnh nặng biện hộ cho sự vắng mặt của nó.
- accuse someone of something** [ə'kju:z] : cáo ai về điều gì. — *He accuses me of stealing his watch* : Nó cáo tôi về tội lấy trộm nó chiếc đồng hồ.
- acquaint someone with something** [ə'kweint] : làm ai quen với điều gì.— *I will acquaint you with the new situation* : Tôi nhất định giúp anh làm quen được với hoàn cảnh mới. — *You must acquaint yourself with your new duties* : Anh phải làm quen với nhiệm vụ mới.
- acquiesce in** [ə'kwɪ'es] : đồng ý về việc gì (một cách có vẻ miễn cưỡng).— *He acquiesced in my proposal* : Ông ta chịu nhận đề nghị của tôi.
- acquit a person of a crime** [ə'kwɪt] : công nhận một người không có tội.— *He was prisoned although people acquitted him of robbery* : Nó bị tù đày mọi người nói nó không có ăn trộm.
- acquit oneself of duty** : to do one's duty.— *It is very difficult to acquit oneself of daily duties* : Chu toàn nhiệm vụ hằng ngày thật rất khó.
- act on** [ækt] : làm theo.— *I always act on my father's advice* : Bao giờ tôi cũng làm theo lời cha tôi khuyên.
- act up to** : làm hợp với.— *You should act up to your reputation* : Bạn phải hành động cho xứng với danh tiếng bạn.
- adapt oneself to** [ə'dæpt] : thích nghi với.— *When you go to a foreign country, you must adapt yourself to new manners and customs* : Khi bạn đi tới xứ ngoài, bạn phải thích nghi với lối sống và tập tục mới.

addict oneself to [ə'dɪkt] : bē tha. — He *addicted himself* to smoking : Hắn nghiện hút.

adhere to [əd'hɪə] : bám vào, đeo đẳng. — It had rained all day and the mud *adhered to* my shoes : Mưa suốt ngày, và đất bám vào giày tôi. — He *adhered to* his plan to go fishing, in spite of many dangers : Nó đeo đuổi chương trình đi câu, mặc dầu nhiều nguy hiểm.

adjourn to [ə'dʒɜ:n] : hoãn tới, rời tới. — My departure must be *adjourned to* next monday : Ngày khởi hành của tôi phải hoãn tới thứ hai sau. — When dinner was over, they *adjourned to* the sitting-room : Ăn cơm tối xong, họ rời sang phòng khách.

adjust to [ə'dʒʌst] : canh đúng lại cho vừa với. — You must *adjust your seat to* the height of your back : Anh phải sửa chỗ ngồi lại cho vừa với bề cao của lưng anh.

administer to [əd'mɪnɪstə] : giúp cho. — Rich people must *administer relief to* the victims of flood : Những người giàu phải cứu trợ những nạn nhân bão lụt.

admire for [əd'maɪə] : ca ngợi về. — Many tourists *admire Dalat* for its picturesque scenes. Nhiều du khách ca ngợi Đà Lạt về những cảnh đẹp của nó.

admit of [əd'mɪt] : có, bao hàm. — That matter does not *admit of* doubt : Việc đó không có hồ nghi. — This word does not *admit of* any other meanings : Tiếng này không còn nghĩa nào khác.

admit someone into : nhận ai vào... — I promise to *admit you into* my office : Tôi hứa sẽ nhận anh vào văn phòng tôi.

admonish of [əd'mɒnɪʃ] : cảnh cáo về — A true friend should *admonish his friend of* his mistakes : Một người bạn tốt phải cảnh cáo bạn mình về lỗi của bạn.

advance against [əd'vɑ:ns] : tiến lên tấn công. — Our troops *advanced against* the enemies : Quân ta tiến lên tấn công địch.

advance to : (direction) tiến đến — He worked so well that he soon *advanced to* the position of a director : Nó làm việc giỏi đến nỗi chẳng bao lâu nó đã tiến đến địa vị một ông giám đốc.

advance in : tấn tới. — He *advances both in age and in wisdom* : Nó tấn tới cả về tuổi cả về sự khôn ngoan.

advance on : trình bày. — Can I *advance my opinion on that matter* ? Tôi có thể trình bày ý kiến tôi về vấn đề đó không ?

advertise for [*ædvətaɪz*] : quảng cáo tìm. — People often *advertise for* teachers in the newspapers : Người ta thường quảng cáo tìm giáo sư trên báo chí.

advise of [*əd'vaɪz*] : khuyên răn về. — My father never forgets to *advise me of* learning my lessons : Cha tôi không bao giờ quên khuyên tôi học bài.

afford something to someone [*ə'fɔ:d*] : (cung cấp) đem lại điều gì cho ai. — Reading *affords a great pleasure to me* : Đọc sách đem lại cho tôi nhiều thích thú.

agree on something [*ə'grɪ:*] : đồng ý về điều gì. — They can *agree on* religion : Họ có thể đồng ý với nhau về tôn giáo.

agree with : đồng ý với ai, hợp với, tốt cho — I *agree with you on that matter* : Tôi đồng ý với anh về việc đó. — Too much meat does not *agree with me* : Ăn nhiều thịt quá không tốt cho tôi. — The verb must *agree with* its subject in number and person : Động từ phải hợp với chủ từ bằng số và bằng ngôi.

aid in [*aɪd*] : giúp về. — Come and *aid me in* doing this ! : Hãy đến giúp tôi làm việc này !

aim at [*aɪm*] : nhắm vào. — He *aimed at* a bird perching there : Nó nhắm vào con chim đang đậu kia.

alight on [*ə'laɪt*] : đáp xuống. — The bird *alights on* a branch : Con chim đáp xuống một cành cây. — He *alights on his feet* : Hắn đứng dậy được (sau khi té, ngã).

- alight from** : xuống, bước xuống. — He *alighted from* a horse and ran to me : Hắn xuống ngựa và chạy lại tôi.
- allow for** [ə'laʊ] : nghĩ tới, dự liệu. — You may buy that dress, but you should *allow for* other expenses : Em có thể mua chiếc áo đó, nhưng em nên nghĩ tới những món chi tiêu khác.
- allude to** [ə'ljʊ:d] : nói ám chỉ. — He didn't mention your name, but, I'm sure he *alluded to* you : Ông ta không nhắc tên anh, nhưng tôi chắc ông ta có ám chỉ về anh.
- allure into** [ə'ljʊə] : quyến rũ vào. — Don't be *allured into* snack-bars by pretty waitresses : Đừng để các cô chiêu đãi viên đẹp quyến rũ vào những tiệm « sô-nách-ba ».
- alternate with** ['ɔ:ltəneit] : luân phiên nhau — Rainy days *alternated with* sunny ones : Những ngày mưa và những ngày nắng kẻ tiếp nhau.
- amount to** [ə'maʊnt] : lên tới ; bằng. — My monthly expenses *amount to* 10.000\$. Tiền chi tiêu hàng tháng của tôi lên tới mười ngàn. — Hating her *amounts to* killing her because she loves you : Ghét cô ta thì cũng như là (bằng) giết cô ta đi vậy, vì cô ấy yêu anh.
- annex to** [ə'neks] : nhập vào. — This villa was *annexed* to a hotel : Villa này được sát nhập vào một khách sạn.
- announce to the public** [ə'naʊns] : Công bố cho dân chúng. Many important decrees will be *announced to* the public, this year : Năm nay nhiều nghị định quan trọng sẽ được công bố cho quần chúng.
- answer to** ['ɑ:nsə] : hợp với. — My stomachache does not *answer to* many doctors' prescriptions : Bệnh đau bao tử tôi không chịu những toa nhiều bác sĩ cho. — You do not *answer to* the description of newspapers : Anh không giống như báo chí miêu tả.

answer for : chịu trách nhiệm về. — You should *answer for her death* : Anh phải chịu trách nhiệm về cái chết cô ta.

apologize to someone for something [ə'pɒlədʒaɪz] : Xin lỗi ai về điều gì. — You should *apologize to her for your rudeness* : Anh phải xin lỗi cô ta về sự cộc cằn của anh.

appeal to : [ə'pi:l] : quyền rũ. — She *appeals to me* : Cô ta quyền rũ tôi.

appeal for : kêu gọi. — The government *appeals for help for the flood-victims* : Chính phủ kêu gọi sự giúp đỡ những nạn nhân bão lụt.

apply to [ə'plai] : liên quan tới. — What I'm saying does not *apply to you* : Điều tôi nói không liên quan gì tới anh.

apply for : đên xin. — When the bar needed two waitresses, many nice girls *applied for the position* : Khi tiệm uống cần hai chiêu đãi viên, có nhiều cô gái xinh tươi đên xin việc làm.

appoint someone to a situation [ə'pɔɪnt] : bầu ai lên chức vị gì. — Many people *appointed him to mayor of the city* : Nhiều người bầu ông ta làm đô trưởng.

appoint time for : định ngày giờ để. — We must *appoint the day for the next meeting* : Chúng ta phải định ngày họp buổi sau.

apprentice someone to [ə'prentɪs] : tập sự ai làm. — My father decides to *apprentice me to a lawyer* although I don't like : Cha tôi nhất định bắt tôi tập sự luật sư dẫu tôi không thích.

approve of [ə'pru:v] : công nhận. — Her parents never *approve of her marriage with such a silly boy* : Ba má cô ta không bao giờ công nhận việc cô ta cưới thằng trai ngu ngốc như thế.

argue with someone on (or about something) : [a:giu] : tranh luận với ai về điều gì. — They always *argue with one another on such trivial things* : Chúng luôn luôn tranh luận với nhau về những điều tẻ nhạt.

arrive at some place [ə'raɪv] : đến nơi nào.— He *arrives at* Nha Trang in the morning. Nó tới Nha Trang vào buổi sáng.
arrive in (a city, country) : He *arrives in* Saigon : Nó tới Sài-gòn.

ascribe to [ə'skraɪb] : đổ tại cho (vì).— He *ascribed his failure to* ill-health : Anh ta cho mình thất bại vì đau yếu.

ask someone for something [ɑ:sk] : xin ai điều gì.— She always *asks her husband for* money : Cô ta lúc nào cũng xin tiền chồng.

ask something of (from) someone : (nghĩa như trên).— She always *asks money from* her husband.

ask about : hỏi về.— Don't *ask me about* her : Đừng hỏi tôi về cô ta.

aspire after [ə'spaɪə] : ham muốn.— Don't *aspire after* earthly pleasures : Đừng theo đuổi những lạc thú trần gian.

assent to [ə'sent] : đồng ý về, ưng thuận.— He has *assented to* my proposal : Ông ta đã thuận lời đề nghị của tôi.

assist at [ə'sɪst] : dự vào.— I always *assist in* the meeting : Tôi luôn luôn đi dự hội

assist someone in doing something : giúp ai làm việc gì. — My friend *assists me in* doing my home-work : Bạn tôi giúp tôi làm bài ở nhà. (Công việc nội-trợ = home-affairs, house-affairs).

associate with [ə'soʊʃieɪt] : nhập bọn với, giao du với.— Don't *associate with* cow-boys ! : Đừng nhập bọn với tụi cao bồi.

assure [ə'ʃʊə] someone of something : quả quyết với ai về điều gì.— I *assure you of* it : Tôi quả quyết với anh về điều đó.

atone for [ə'təʊn] : chuộc, đền. — How can I *atone for* my fault ? Tôi làm thế nào chuộc lại được lỗi tôi ?

attach to [ə'tætʃ] : dán vào, buộc vào. — He *attached a label to* the wall : Nó dán một nhãn hiệu vào tường. — Don't *attach yourself to* any political party : Bạn đừng gia nhập vào chính đảng nào.

attend on (upon) [e'tend] : hầu hạ. — May I have the honor of *attending upon* you? : Tôi có được hầu hạ cô không?

attend to : chú ý. — You cannot understand me unless you *attend to* my explanations : Bạn không thể hiểu được tôi nếu bạn không chú ý tới lời tôi giảng.

attribute to [ə'tribju:t] : gán cho, cho là ở tại... He *attributes* his success *to* hard work : Ông ta cho mình thành công là ở tại làm việc chăm chỉ. — We always *attribute* beauty *to* the girls we love : Chúng ta bao giờ cũng cho những cô gái mình yêu là đẹp.

avail oneself of [ə'veil] : lợi dụng. — Never *avail yourself of* a girl's beauty. Đừng bao giờ lợi dụng sắc đẹp của một cô gái.

avenge upon [ə'vendʒ] : trả thù cho. — I must *avenge* my father's death *upon* the murderer : Tôi phải trả thù người đã ám hại cha tôi.

avert from [ə'veɪt] : quay đi... khỏi. — Don't *avert* your look *from* me : Đừng ngoảnh mặt đi không nhìn tôi.